**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN BÙ ĐĂNG**
**TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2022/HNGĐ – ST
Ngày: 11/11/2022
"V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà*: Bà Lưu Thùy Linh
*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Đức Hoà
Ông Trần Duy Hiệp

***- Thư ký phiên tòa*:** ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

***- Đại diện viện kiểm sát:*** ông Lê Hồng Toản; chức vụ: kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 181/HNGĐ-ST, ngày 04 tháng 10 năm 2022. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 244/2022/QĐST - HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Đ; sinh năm 1971
Nơi cư trú: thôn 2, xã M, huyện B, tỉnh P.

Bị đơn: Anh Hoàng Văn D; sinh năm 1972
Cư trú tại: thôn 2, xã M, huyện B, tỉnh P.

*Các đương sự đều có mặt tại phiên toà.*

**TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 02/8/2022 và trong quá trình thụ lý vụ án, lời khai tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Chị Đ và anh Hoàng Văn D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1998 nhưng không tiến hàng đăng ký kết hôn do không hiểu biết quy định của pháp luật, chung sống đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do vợ chồng thường xuyên bất đồng, cãi vã, không hoà hợp anh D có hành động đánh đập chị Đ. Nay chị Đ thấy tình cảm không còn, mâu thuẫn là trầm trọng không thể tiếp tục chung sống cùng anh D nên chị Đ yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước giải quyết công bố không công nhận quan hệ giữa chị Đ và anh Hoàng Văn D là vợ chồng.

Về con chung: Chị Đ và anh D có 03 con chung là các cháu Hoàng Văn C, sinh năm 1999; cháu Hoàng Thuỳ D, sinh năm 2005; cháu Hoàng Anh T, sinh năm 2007. Hiện nay cháu C đã thành niên và đã đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng; đối với cháu D và cháu T đang tuổi vị thành niên, chị Đ có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai cháu D và T

đến khi cháu thành niên, yêu cầu anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng, mỗi cháu là 2.000.000đ cho đến khi các cháu thành niên.

Về tài sản chung: tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Tài liệu chứng cứ đã nộp như trong hồ sơ vụ án. Ngoài ra không giao nộp gì thêm.

*Bị đơn anh Hoàng Văn D trình bày :* Thừa nhận phần trình bày của chị Đ về thời gian chung sống từ năm 1998 nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn; trong thời gian chung sống giữa anh D và chị Đ có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, từ đó thường xuyên xảy ra cãi vã, xô sát lẫn nhau, chị Đ có quan hệ không trong sáng, hai bên không tin tưởng nhau về tình cảm cũng như kinh tế trong gia đình; nay anh D đồng ý Tòa án giải quyết công bố không công nhận quan hệ giữa anh D và chị Nguyễn Thị Đ là vợ chồng.

Về con chung: có 03 con chung là các cháu Hoàng Văn C, sinh năm 1999; cháu Hoàng Thuỳ D, sinh năm 2005; cháu Hoàng Anh T, sinh năm 2007. Hiện nay cháu C đã thành niên và đã đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng; đối với cháu D và cháu T đang tuổi vị thành niên, anh D đồng ý giao cháu D và cháu T cho chị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu thành niên, anh D đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng, mỗi cháu là 2.000.000đ cho đến khi cháu D và cháu T thành niên.

Về tài sản: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: không có.

Tài liệu chứng cứ anh D không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì. Ngoài ra, anh D không yêu cầu giải quyết nội dung gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của bộ Luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Đ và anh Hoàng Văn D; về con chung giao các cháu D và T cho chị Đ trực tiếp nuôi D, anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng, mỗi cháu là 2.000.000đ cho đến khi các cháu thành niên; cháu C hiện đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Đ và anh Hoàng Văn D tự nguyện chung sống từ năm 1998 nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn vì không hiểu biết quy định của pháp luật. Do đó, quan hệ giữa chị Đ và anh D không được pháp luật công nhận là vợ chồng, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Trong thời gian chung sống do xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên bất đồng quan điểm, cãi vã, không hoà hợp; hiện nay chị Đ và anh D đều đồng ý yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận

quan hệ vợ chồng giữa chị Đ và anh D. Căn cứ vào Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; cần chấp nhận yêu cầu của các đương sự, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa anh Hoàng Văn D và chị Nguyễn Thị Đ là vợ chồng.

[2] Về con chung: có 03 con chung là cháu Hoàng Văn C, sinh năm 1999; cháu Hoàng Thuỳ D, sinh ngày 19/3/ 2005; cháu Hoàng Anh T, sinh ngày 05/01/2007. Hiện nay cháu C đã thành niên và đã đi lao động tại Nhật Bản nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng; đối với cháu D và cháu T đang tuổi vị thành niên, tại phiên toà chị Đ và anh D thống nhất giao các cháu D và T cho chị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu thành niên, anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng, mỗi cháu là 2.000.000đ cho đến khi các cháu thành niên. Hội đồng xét xử xét thấy qua lời khai của cháu D và cháu T đều có nguyện vọng được chung sống với mẹ nên cần xem xét chấp nhận ý kiến của chị Đ, anh D và các cháu; giao các cháu Hoàng Thuỳ D, sinh ngày 19/3/2005; cháu Hoàng Anh T, sinh ngày 05/01/2007 cho chị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên, anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng, mỗi cháu là 2.000.000đ cho đến khi cháu D và cháu T thành niên.

[3] Về tài sản: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ: không có.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có cở sở, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ. Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa anh Hoàng Văn D và chị Nguyễn Thị Đ là vợ chồng.

[2].Về con chung: có 03 con chung là các cháu Hoàng Văn C, sinh năm 1999; cháu Hoàng Thuỳ D, sinh ngày 19/3/2005; cháu Hoàng Anh T, sinh ngày 05/01/2007. Giao các cháu Hoàng Thuỳ D, sinh ngày 19/3/2005; cháu Hoàng Anh T, sinh ngày 05/01/2007 cho chị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên, anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng, mỗi cháu là 2.000.000đ cho đến khi cháu D và cháu T thành niên. Cháu C đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng. Các bên có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo qui định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh

hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3].Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

[4].Về nợ: không có.

[5].Về án phí: Buộc nguyên đơn chị Đ phải nộp 300.000đ án phí HNGĐ – ST; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0000629, ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

[6]. Quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- UBND xã Bom Bo
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Lưu Thùy Linh**